

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (QNC)

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Ngày 29/12/2023	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	15.3%	25.8%

DT thuần 2023
1,421 tỷ VNĐ
YoY: ▼70.0 -4.7%

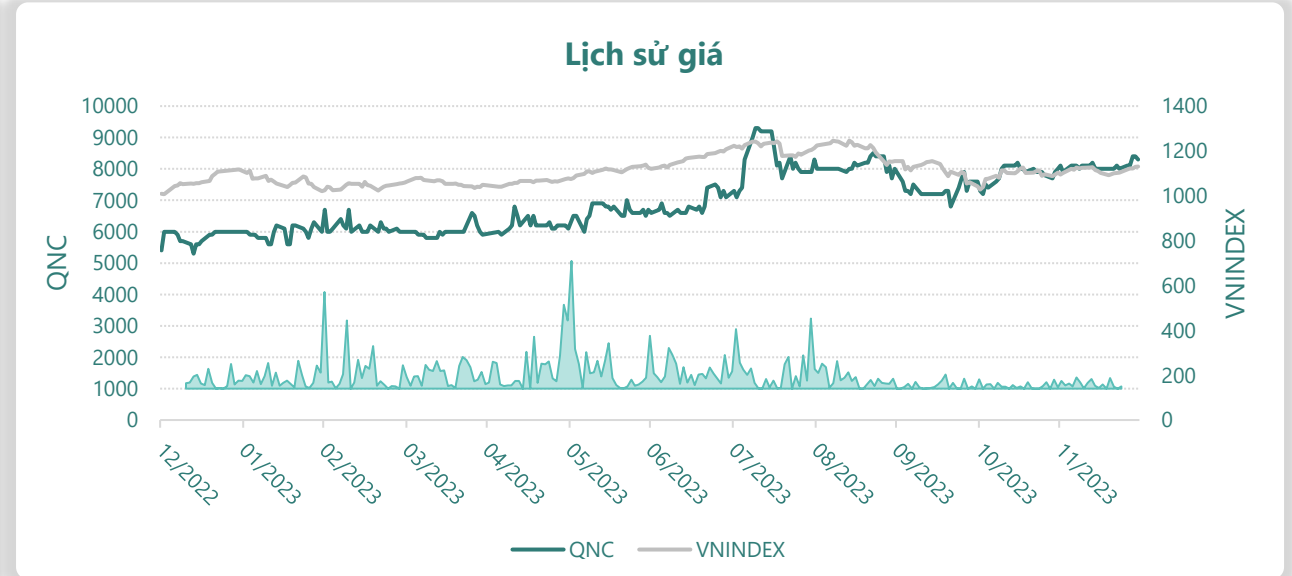
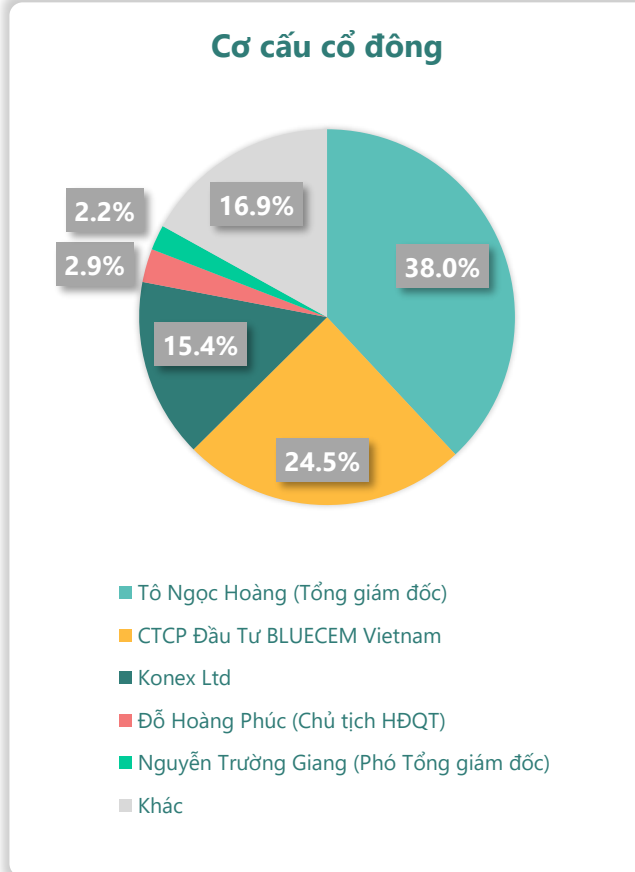
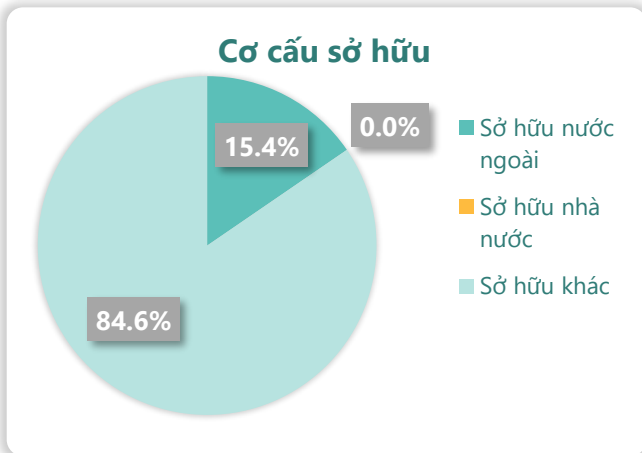
LN thuần 2023
68.2 tỷ VNĐ
YoY: ▼59.8 -46.6%

LN sau thuế 2023
78.5 tỷ VNĐ
YoY: ▼11.1 -12.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
10.1%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE 2023
12.5%
YoY: +/-▼ 4.7%

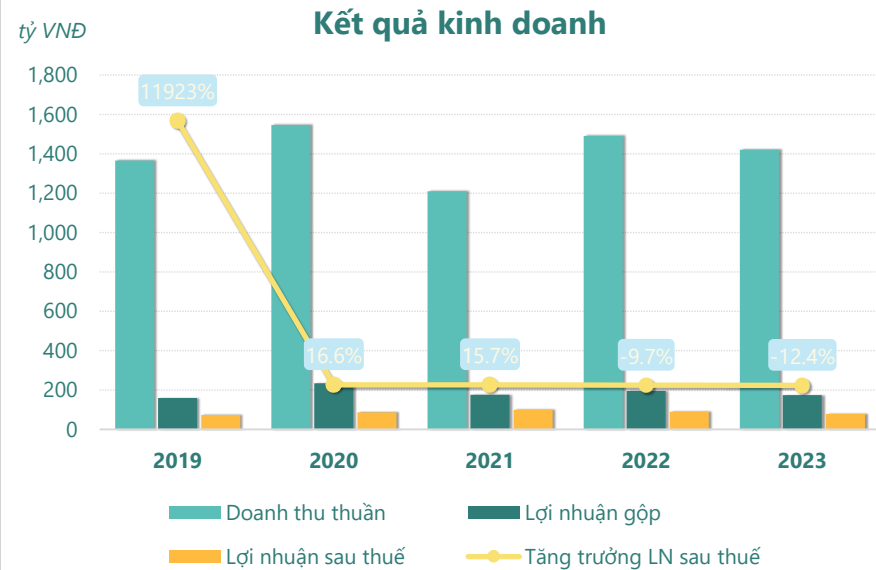
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	497
Số lượng CPLH (CP)	59,932,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,980
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	1.35
EPS	1,172
P/E	7.1



Năm **2023**, **QNC** ghi nhận doanh thu thuần **1,421** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **78.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.69%** và **giảm 12.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

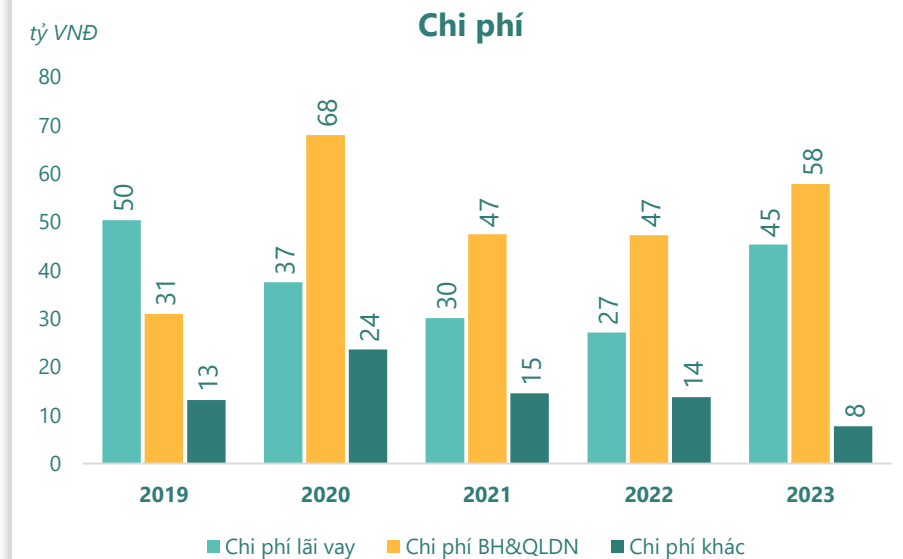
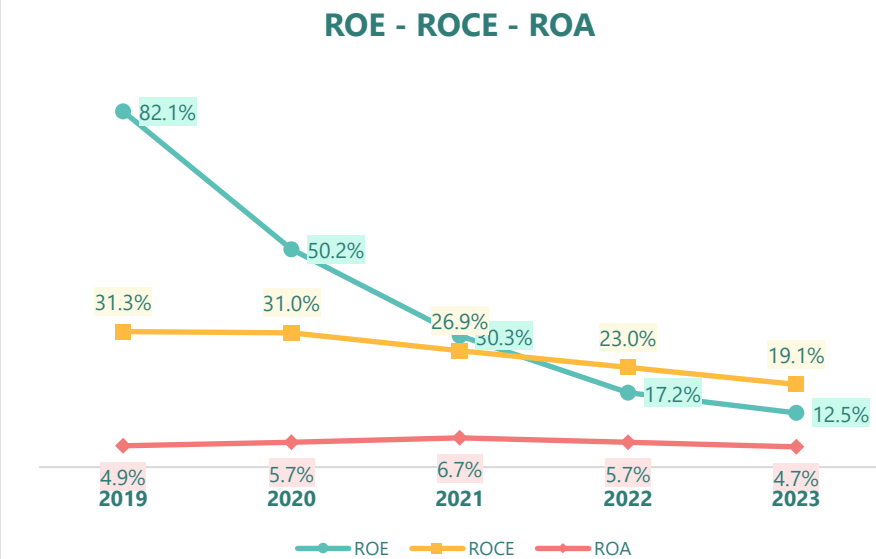
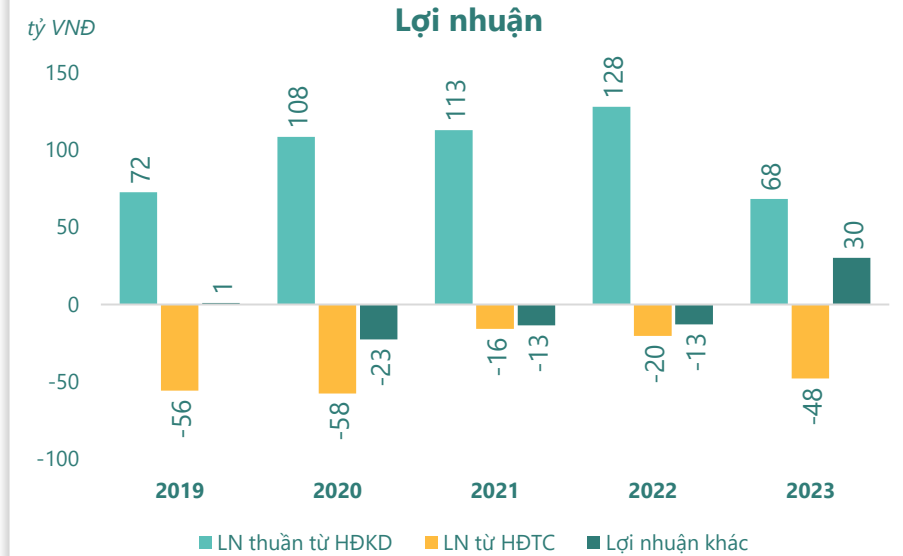
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, QNC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **68.21** tỷ đồng, **giảm đi 59.64** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (97.92 tỷ đồng) là 29.71 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

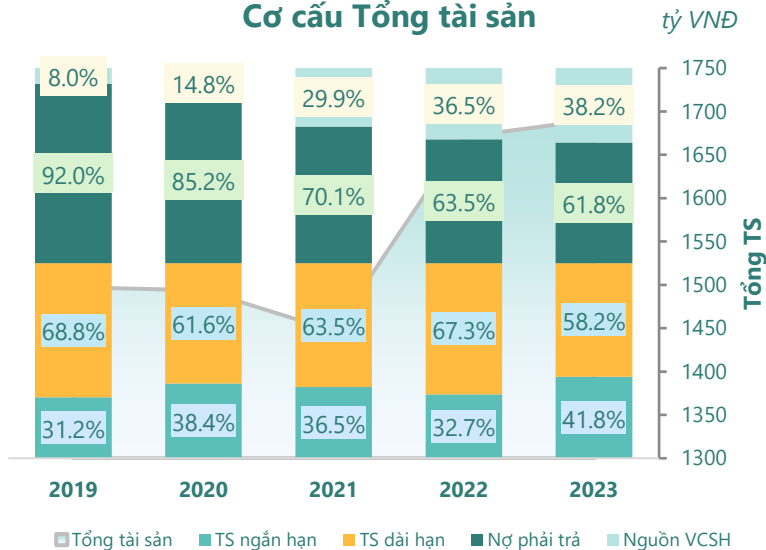
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **45.32** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **57.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.74** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của QNC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.5%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

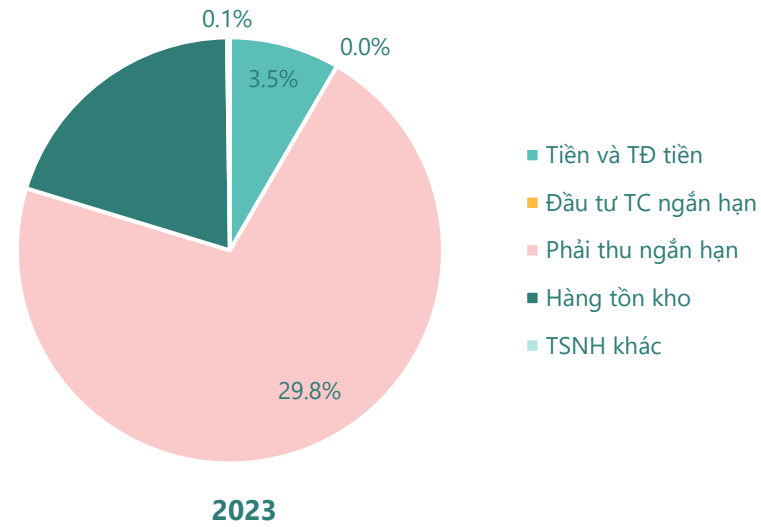


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

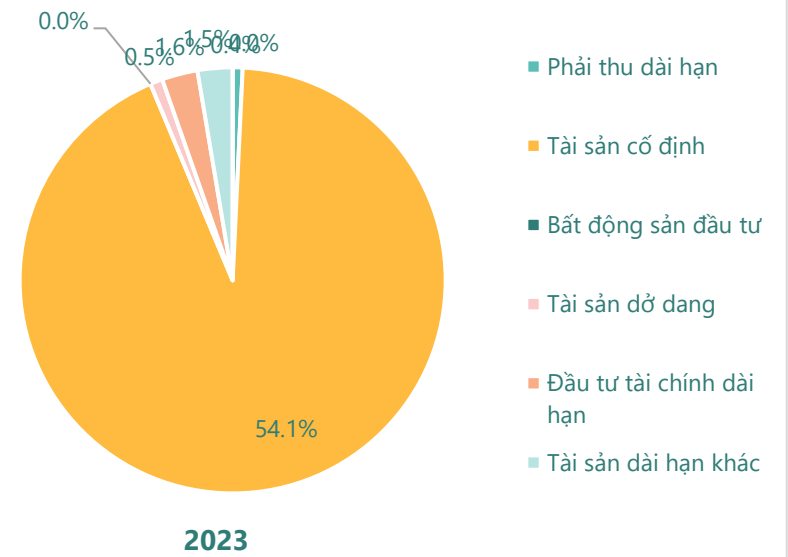
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **QNC** năm 2023 tăng trưởng **1.19%** so với năm trước, đạt **1,691** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

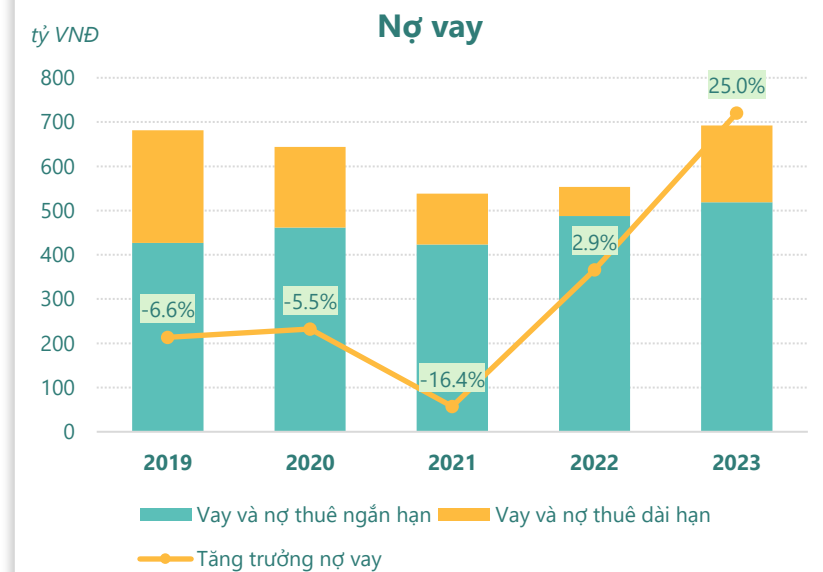
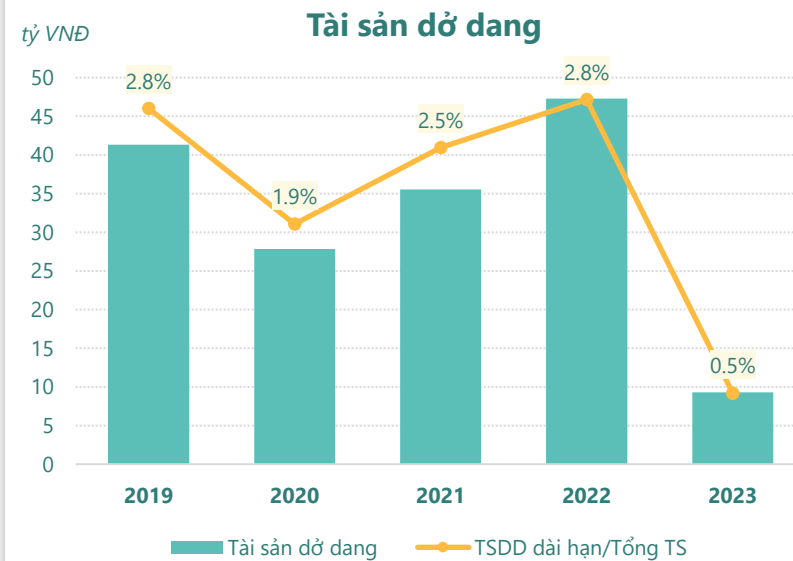
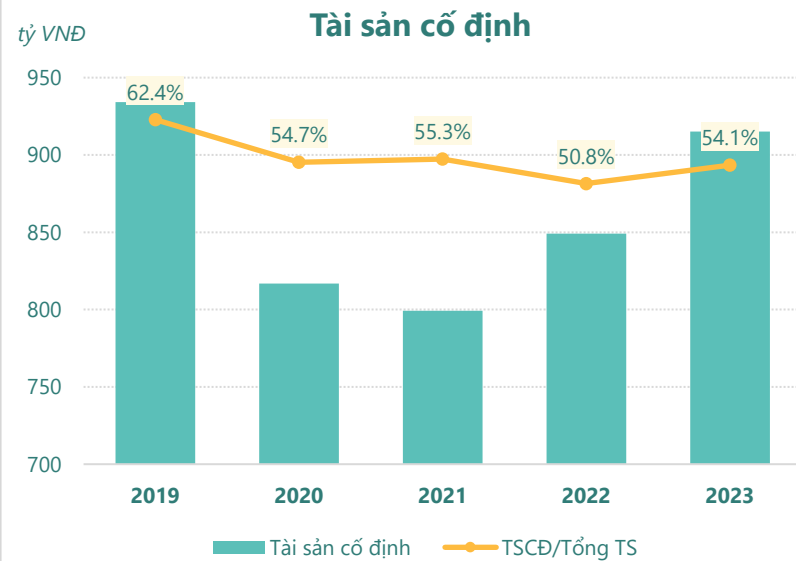
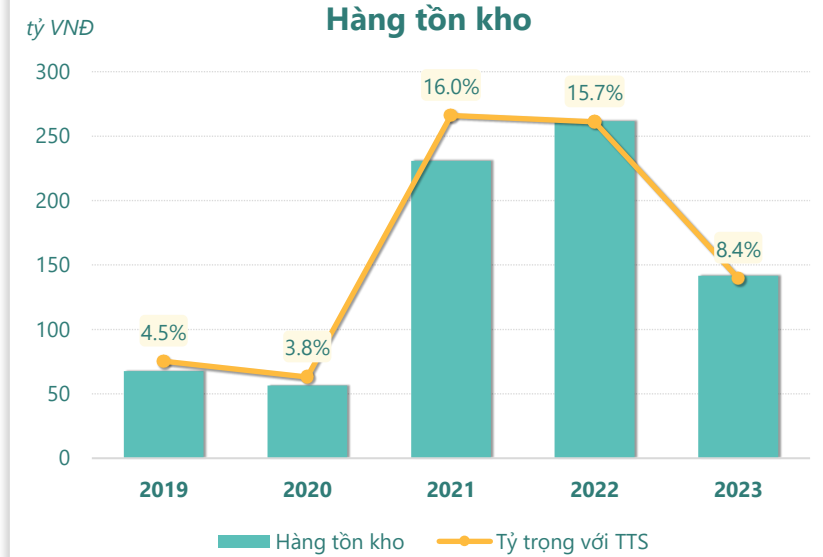
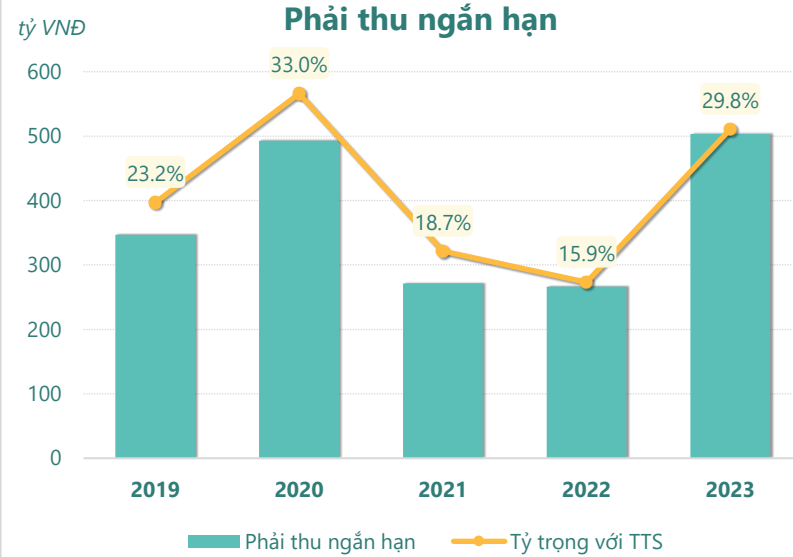
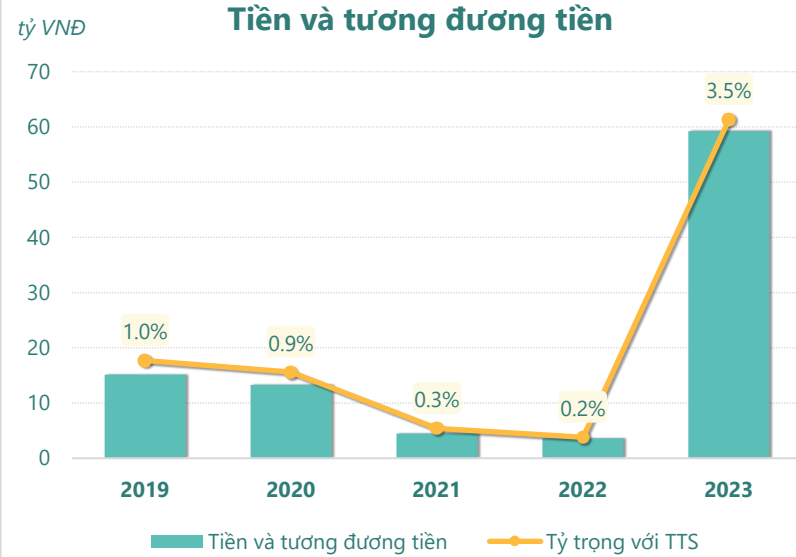
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của QNC đạt **706.0** tỷ đồng, tăng trưởng **29.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.38% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

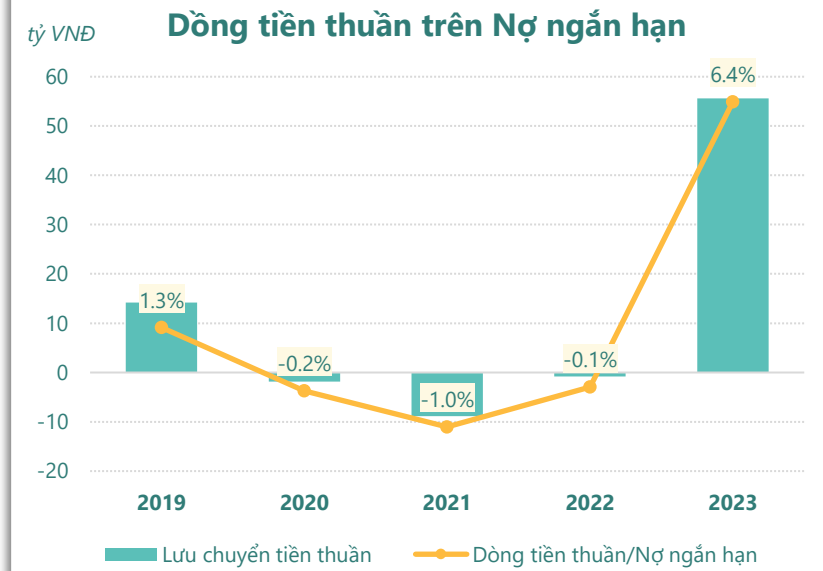
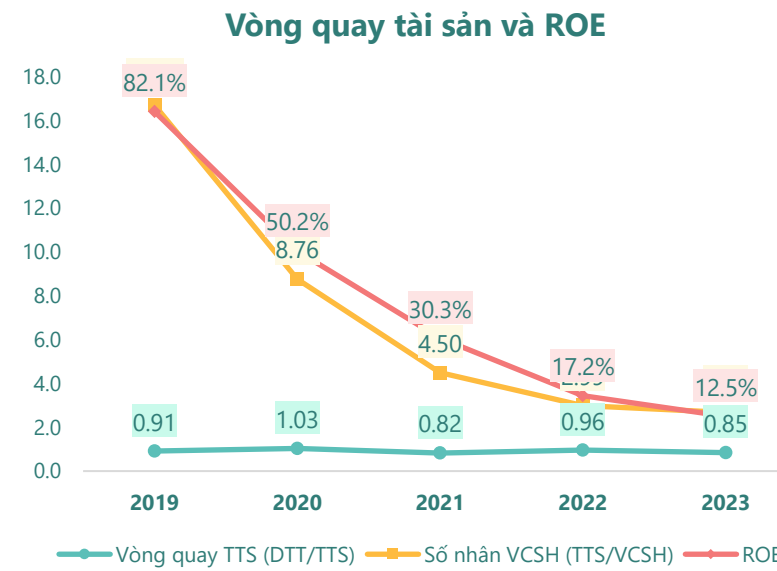
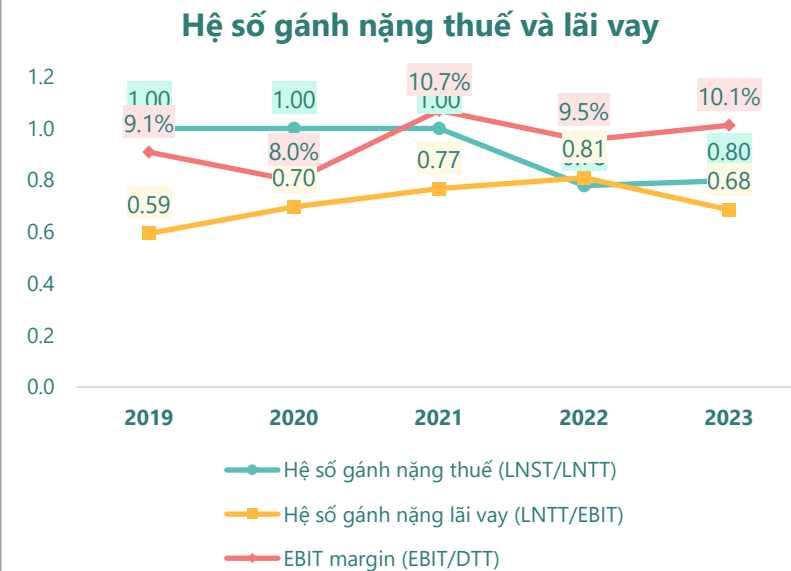
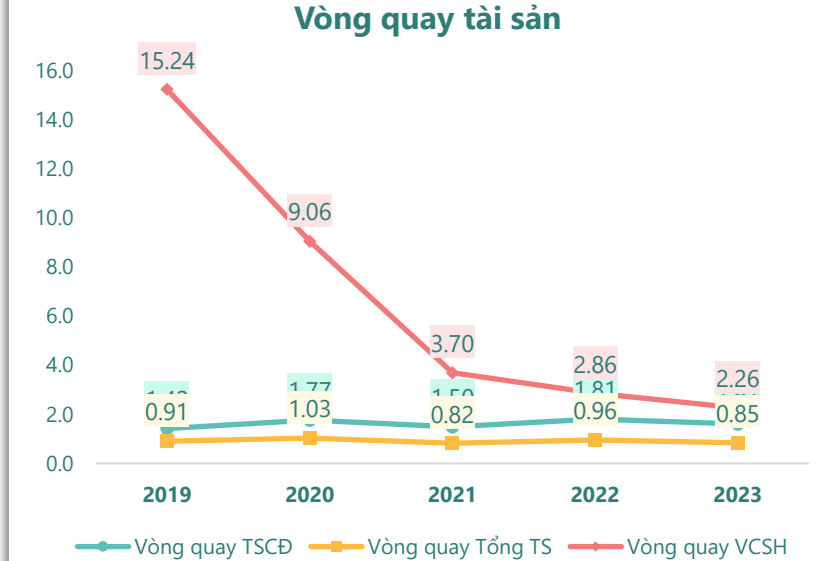
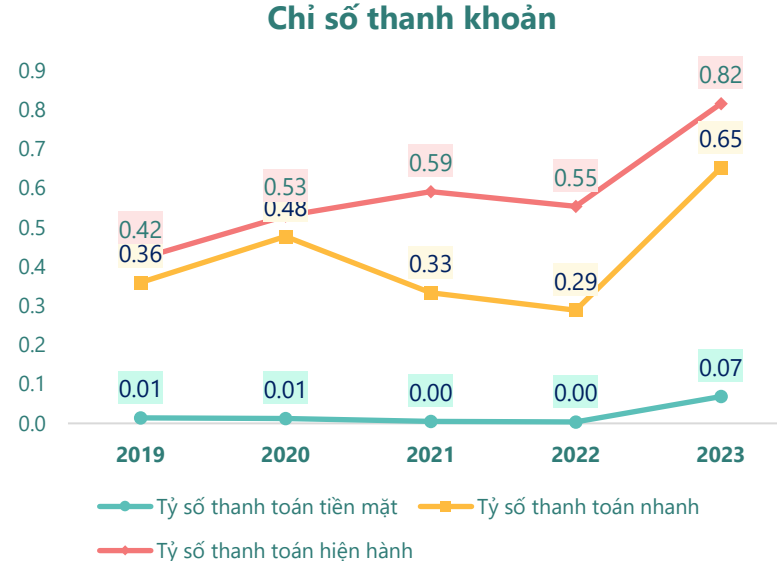
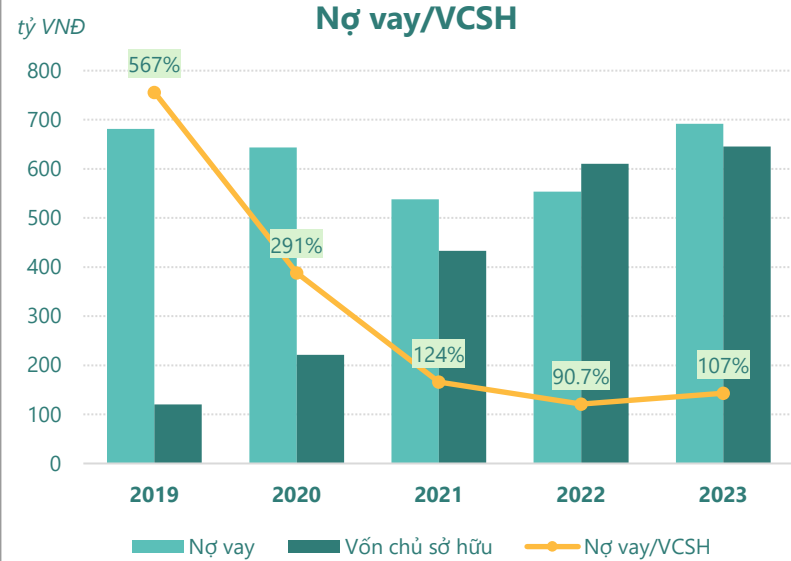
Tài sản dài hạn đạt **984.6** tỷ đồng giảm **12.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **58.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.58%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,546	1,210	1,491	1,421
Giá vốn hàng bán	1,312	1,034	1,296	1,247
Lợi nhuận gộp	234	176	195	174
Doanh thu HĐTC	0.10	19.2	13.0	6.14
Chi phí TC	57.6	35.0	33.2	54.0
Chi phí lãi vay	37.5	30.1	27.1	45.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.43	0.80	1.42	1.63
Chi phí QLDN	63.5	46.6	45.8	56.2
LN thuần từ HĐKD	108	113	128	68.2
Lợi nhuận khác	-22.6	-13.4	-12.8	30.2
LN trước thuế	85.8	99.2	115	98.4
Lợi nhuận sau thuế	85.8	99.2	89.6	78.5
LNST của CĐ cty mẹ	85.7	99.2	89.6	78.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.0	205	112	-86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.5	-229	-229	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	15.2	115	131
Tiền đầu kỳ	15.1	13.3	4.45	3.62
Lưu chuyển tiền thuần	-1.85	-8.85	-0.83	55.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.3	4.45	3.62	59.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,494	1,447	1,671	1,691
Tài sản ngắn hạn	573	528	547	706
Tiền và tương đương tiền	13.3	4.45	3.62	59.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	493	271	266	503
Hàng tồn kho	56.5	231	262	142
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	21.7	15.4	1.53
Tài sản dài hạn	920	918	1,124	985
Phải thu dài hạn	5.54	34.9	174	7.44
Tài sản cố định	817	799	849	915
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	27.8	35.5	47.3	9.29
Đầu tư tài chính dài hạn	26.8	26.8	26.7	26.7
Tài sản dài hạn khác	43.5	21.9	26.8	26.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,272	1,014	1,061	1,045
Nợ ngắn hạn	1,084	893	988	865
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	423	487	519
Phải trả người bán ngắn hạn	329	232	254	173
Nợ dài hạn	189	121	72.7	180
Vay và nợ thuê dài hạn	182	115	66.0	173
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	433	610	645
Vốn chủ sở hữu	221	433	610	645
Vốn điều lệ	387	500	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0